

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)

tỉnh Đồng Nai

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *(Tờ trình số 06/TTr-BTNMT ngày 07 tháng 02 năm 2007),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Đồng Nai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	590.215	100	590.215	100
1	Đất nông nghiệp	478.555	81,08	445.662	75,51
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	291.181	60,85	259.515	58,23
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	104.238	35,80	89.384	34,44
1.1.1.1	Đất trồng lúa	50.695	48,63	43.256	48,39
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	53.543	51,37	46.128	51,61
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	186.943	64,20	170.131	65,56
1.2	Đất lâm nghiệp	179.842	37,58	177.490	39,83
1.2.1	Đất rừng sản xuất	44.674	24,84	42.231	23,79
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	40.423	22,48	40.695	22,93
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	94.744	52,68	94.564	53,28
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.970	1,46	7.903	1,77
1.4	Đất nông nghiệp khác	563	0,12	753	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	109.322	18,52	143.465	24,31
2.1	Đất ở	13.548	12,39	18.305	12,76
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	10.140	74,84	12.230	66,81
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.408	25,16	6.075	33,19
2.2	Đất chuyên dùng	42.490	38,87	69.882	48,71
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	550	1,29	813	1,16

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	15.607	36,73	15.553	22,26
2.2.2.1	Đất quốc phòng	14.427	92,44	14.366	92,36
2.2.2.2	Đất an ninh	1.180	7,56	1.188	7,64
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10.493	24,70	22.271	31,87
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	6.812	64,92	13.449	60,39
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2.556	24,35	5.195	23,33
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	90	0,85	251	1,13
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1.036	9,87	3.376	15,16
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.840	37,28	31.245	44,71
2.2.4.1	Đất giao thông	11.522	72,74	22.751	72,82
2.2.4.2	Đất thủy lợi	610	3,85	846	2,71
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	1.495	9,44	1.846	5,91
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	164	1,04	1.828	5,85
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	175	1,11	248	0,79
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	782	4,94	1.763	5,64
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	762	4,81	1.126	3,60
2.2.4.8	Đất chợ	61	0,38	161	0,52

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	81	0,51	265	0,85
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	188	1,18	411	1,31
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	675	0,62	671	0,47
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.040	0,95	1.252	0,87
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	51.556	47,16	53.344	37,18
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	12	0,01	12	0,01
3	Đất chưa sử dụng	2.339	0,40	1.088	0,18

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	34.043
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	30.771
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.736
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.394
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	20.035
1.2	Đất lâm nghiệp	2.680
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.143

09669461

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	346
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	191
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	552
1.4	Đất nông nghiệp khác	39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.761
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm	497
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	865
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	514
2.4	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng sản xuất	479
2.5	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng phòng hộ	805
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.325
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	275
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	98
3.1	Đất trụ sở cơ quan	6
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	37
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	17
3.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	38
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	298

09669461

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
4.1	Đất chuyên dùng	238
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	73
	Trong đó: đất quốc phòng	73
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	29
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	55
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13
4.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	48

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	26.503
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	24.012
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.012
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.093
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	16.000
1.2	Đất lâm nghiệp	2.016
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.587
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	238
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	191

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	439
1.4	Đất nông nghiệp khác	36
2	Đất phi nông nghiệp	2.028
2.1	Đất ở	990
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	654
2.1.2	Đất ở tại đô thị	336
2.2	Đất chuyên dùng	698
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	41
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	99
	Trong đó: đất quốc phòng	99
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	237
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	321
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	71
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	264

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	1.091
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	425

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	189
	Trong đó: đất trồng lúa	31
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	236
1.2	Đất lâm nghiệp	645
1.2.1	Đất rừng sản xuất	557
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	77
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	11
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17
1.4	Đất nông nghiệp khác	5
2	Đất phi nông nghiệp	160
2.1	Đất ở	16
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1
2.2	Đất chuyên dùng	131
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	100
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	31
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	10

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 05 tháng 01 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006 - 2010 của tỉnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	590.215	90.215	590.215	590.215	590.215	590.215
1	Đất nông nghiệp	478.555	475.772	464.871	459.720	455.164	445.662
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	291.181	288.720	278.300	273.275	268.102	259.515
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	104.238	103.128	98.968	96.197	93.865	89.384
1.1.1.1	Đất trồng lúa	50.695	50.259	48.274	46.865	45.867	43.256
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	53.543	52.869	50.694	49.332	47.998	46.128
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	186.943	185.591	179.332	177.078	174.236	170.131
1.2	Đất lâm nghiệp	179.842	79.487	178.753	177.750	178.254	177.490
1.2.1	Đất rừng sản xuất	44.674	44.427	43.777	42.662	43.107	42.231
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	40.423	40.316	40.227	40.336	40.567	40.695
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	94.744	94.744	94.749	94.752	94.580	94.564
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.970	7.002	7.091	7.937	8.052	7.903

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.4	Đất nông nghiệp khác	563	563	727	758	756	753
2	Đất phi nông nghiệp	109.322	112.239	123.370	128.640	133.751	143.465
2.1	Đất ở	13.548	13.684	15.222	16.525	17.242	18.305
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	10.140	10.029	10.679	11.549	11.967	12.230
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.408	3.655	4.544	4.976	5.275	6.075
2.2	Đất chuyên dùng	42.490	44.958	54.626	58.412	62.272	69.882
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	550	667	720	736	750	813
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	15.607	15.604	15.604	15.597	15.615	15.553
2.2.2.1	Đất quốc phòng	14.427	14.424	14.419	14.411	14.430	14.366
2.2.2.2	Đất an ninh	1.180	1.180	1.185	1.186	1.186	1.188
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10.493	11.590	13.730	16.017	17.446	22.271
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	6.812	7.509	9.241	10.975	11.870	13.449
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2.556	2.928	3.363	3.814	4.087	5.195

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	90	90	90	89	89	251
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1.036	1.063	1.036	1.138	1.400	3.376
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.840	17.098	24.572	26.063	28.461	31.245
2.2.4.1	Đất giao thông	11.522	12.035	18.206	19.008	20.968	22.751
2.2.4.2	Đất thủy lợi	610	690	715	755	765	846
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	1.495	1.535	1.595	1.780	1.796	1.846
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	164	453	1.268	1.479	1.590	1.828
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	175	189	208	224	230	248
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	782	896	1.149	1.257	1.346	1.763
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	762	834	922	1.002	1.028	1.126
2.2.4.8	Đất chợ	61	92	124	139	147	161
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	81	92	92	92	250	265
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	188	281	294	329	340	411

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	675	674	672	672	672	671
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.040	1.194	1.230	1.237	1.269	1.252
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	51.556	51.715	51.607	51.782	52.284	53.344
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	12	12	12	12	12	12
3	Đất chưa sử dụng	2.339	2.205	1.975	1.856	1.300	1.088

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	34.043	2.914	11.109	5.276	5.110	9.633
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	30.771	2.586	10.364	4.821	4.665	8.334

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.736	746	3.269	1.886	1.554	3.280
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.394	129	497	376	453	939
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	20.035	1.840	7.095	2.935	3.111	5.054
1.2	Đất lâm nghiệp	2.680	281	693	332	364	1.012
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.143	247	659	310	187	741
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	346	34	34	21	2	256
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	191				175	16
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	552	44	52	123	50	284
1.4	Đất nông nghiệp khác	39	4	1		31	3
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.761	355	694	1.707	1.014	990
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm	497	33	144	148	81	91

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	865	84	195	176	149	262
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	514	53	109	156	80	117
2.4	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng sản xuất	479	47	57	99	272	4
2.5	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng phòng hộ	805		7	163	267	369
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.325	59	112	918	106	130
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	275	80	70	48	60	17
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi	98	17	19	16	10	36

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
3.1	Đất trụ sở cơ quan	6	2	1	1		3
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	37	15	11	7	1	3
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	17		3	6		8
3.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	38	1	5	3	8	22
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	298	19	73	35	34	136
4.1	Đất chuyên dùng	238	16	53	26	16	127
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8	1	4	2	1	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	73	1	6	4		61
	Trong đó: đất quốc phòng	73	1	6	4		61

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	29	4	20	4	2	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	55	8	16	12	14	4
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13		2	2	1	7
4.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	48	3	19	8	17	2

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích đất phải thu hồi	28.531	2.507	10.826	4.459	3.885	6.854
1	Đất nông nghiệp	26.503	2.253	10.125	4.162	3.691	6.273
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	24.012	1.988	9.533	3.797	3.341	5.354
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.012	537	2.862	1.466	915	2.232

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.093	60	256	277	81	419
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	16.000	1.451	6.671	2.331	2.426	3.121
1.2	Đất lâm nghiệp	2.016	236	547	257	297	679
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.587	203	524	236	121	503
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	238	33	22	21	1	160
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	191				175	16
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	439	28	44	108	22	237
1.4	Đất nông nghiệp khác	36	1	1		31	3
2	Đất phi nông nghiệp	2.028	254	701	297	194	582
2.1	Đất ở	990	127	295	176	143	250
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	654	62	226	88	112	166
2.1.2	Đất ở tại đô thị	336	64	69	88	31	84
2.2	Đất chuyên dùng	698	98	298	93	26	184
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	41	11	17	5	3	5
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	99	2	13	8	1	74
	Trong đó: đất quốc phòng	99	2	13	8	1	74
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	237	38	135	21	4	41

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	321	47	133	59	17	65
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	1	2	1		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	71	6	17	19	8	22
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	264	23	89	8	17	126

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	1.091	121	192	114	548	116
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	425	103	99	78	53	91
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	189	33	55	37	22	43
	Trong đó: đất trồng lúa	31	3	24	3	1	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	236	71	44	42	31	48

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.2	Đất lâm nghiệp	645	18	77	33	495	22
1.2.1	Đất rừng sản xuất	557	12	64	14	466	2
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	77	6	9	16	25	21
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	11		4	3	3	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17		14			3
1.4	Đất nông nghiệp khác	5		2	3		
2	Đất phi nông nghiệp	160	13	38	4	8	96
2.1	Đất ở	16	5	3	1	1	6
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14	4	3	1		6
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1	1			1	
2.2	Đất chuyên dùng	131	7	35	4	1	84
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	100	4	11	1		84
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	31	2	24	3	1	1
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4	2				2
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	10				6	4

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng